

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 282/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Nghị quyết
số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội
về phát triển văn hóa Việt Nam**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của
Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng
dẫn thi hành Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của
Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều 4; khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều 5; các khoản 2, 3 và 4 Điều 6; khoản 2 và khoản 4 Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 11 và hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 7; khoản 2 Điều 10 của Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển văn hóa Việt Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội trong lĩnh vực văn hóa

1. Bảo đảm phù hợp với Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội; thống nhất, đồng bộ với quan điểm, mục tiêu, nhiệm

vụ và giải pháp tại Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam.

2. Thực hiện theo nguyên tắc thí điểm, gắn với tổng kết, đánh giá làm cơ sở để xem xét, quyết định luật hóa; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; ngăn chặn biểu hiện tiêu cực, lợi ích nhóm trong triển khai.

3. Gắn trách nhiệm giải trình và hiệu quả trong quản lý nhà nước; tăng cường sự giám sát của Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của toàn xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Các ngành công nghiệp văn hóa là những ngành tạo ra các sản phẩm kết hợp yếu tố văn hóa, sáng tạo, công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, hưởng thụ văn hóa của người dân và phù hợp với mục tiêu hội nhập quốc tế, phát triển bền vững đất nước, bao gồm: Điện ảnh; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; nghệ thuật biểu diễn; phần mềm và các trò chơi giải trí; quảng cáo; thủ công mỹ nghệ; du lịch văn hóa; thiết kế sáng tạo; truyền hình và phát thanh; xuất bản.

2. Hệ sinh thái công nghiệp văn hóa là mạng lưới liên kết chặt chẽ giữa các chủ thể, tổ chức trung gian, vườn ươm khởi nghiệp, thành phần sáng tạo, sản phẩm, phân phối và tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa.

3. Nghệ thuật truyền thống bao gồm tuồng, chèo, cải lương, bài chòi, múa rối, dân ca kịch, kịch hát dân ca, mỹ thuật truyền thống, âm nhạc truyền thống, các loại hình diễn xướng dân gian truyền thống của các dân tộc.

4. Hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa là quá trình sử dụng tư duy sáng tạo, tri thức, kỹ năng chuyên môn và các hình thức lao động sáng tạo để tạo ra, hoàn thiện công trình, tác phẩm, chương trình, sản phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật bao gồm các hoạt động sáng tác, chuyển thể, phác thảo, thiết kế, thi công công trình mỹ thuật, dàn dựng, luyện tập, trình diễn, biểu diễn, tổ chức sản xuất và các hoạt động chuyên môn khác trực tiếp phục vụ việc hình thành, hoàn thiện công trình, tác phẩm, chương trình, sản phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật.

5. Hoạt động sáng tạo nghệ thuật truyền thống là quá trình kế thừa, vận dụng và phát triển các giá trị, chất liệu, quy phạm thẩm mỹ, kỹ thuật biểu đạt và bản sắc văn hóa của nghệ thuật truyền thống để tạo ra, làm sống lại hoặc làm

mới tác phẩm, sản phẩm, hình thức biểu đạt nghệ thuật nhằm bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống trong đời sống đương đại.

Chương II **CỤM, KHU CÔNG NGHIỆP SÁNG TẠO VĂN HÓA,** **TỔ HỢP SÁNG TẠO VĂN HÓA**

Điều 5. Cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa

1. Cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 28/2026/QH16 bao gồm:

a) Cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa có quy mô tập trung các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh, nhóm sáng tạo, nghệ sĩ, nhà thiết kế, nhà sản xuất, cơ sở đào tạo, cơ sở thực hành nghề và các chủ thể khác được liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm, dịch vụ, có tính chuyên môn hóa cao trong các ngành công nghiệp văn hóa;

b) Khu công nghiệp sáng tạo văn hóa là khu chức năng có quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, có quy mô lớn, tập trung các tập đoàn, doanh nghiệp lớn, có thương hiệu, có hạ tầng đồng bộ, có các phân khu chức năng phục vụ sáng tạo, sản xuất các sản phẩm văn hóa ở quy mô công nghiệp.

2. Cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa thực hiện các chức năng và hoạt động sau đây:

a) Cho thuê, khai thác, sử dụng mặt bằng để xây dựng phát triển không gian sáng tạo, sản xuất, kinh doanh không gian làm việc chung, không gian biểu diễn, trưng bày, triển lãm, trải nghiệm sản phẩm văn hóa, hỗ trợ chuyển giao công nghệ nghệ thuật văn hóa;

b) Cung cấp hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, không gian sáng tạo, dịch vụ hỗ trợ và các điều kiện cần thiết cho tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa;

c) Kết nối hoạt động sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, thử nghiệm, sản xuất, phân phối, khai thác và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ văn hóa;

d) Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, ương tạo tài năng, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, giải trí;

đ) Thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, công nghệ cao, chuyển đổi số, mô hình kinh doanh đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa;

e) Cung cấp dịch vụ hỗ trợ về pháp lý, sở hữu trí tuệ, thiết kế, truyền thông, quảng cáo, marketing, phân phối, xúc tiến thương mại, đào tạo và phát triển tài năng;

g) Kết nối doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, tổ chức nghiên cứu, nhà đầu tư, cộng đồng sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp văn hóa và kết nối thị trường trong nước, quốc tế;

h) Tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật, sáng tạo, tuần lễ sáng tạo, hội chợ, triển lãm, biểu diễn sản phẩm, dịch vụ văn hóa và kết hợp phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch văn hóa, ẩm thực, giải trí, giáo dục trải nghiệm và các dịch vụ phụ trợ khác phù hợp với mục tiêu phát triển công nghiệp văn hóa.

3. Tổ hợp sáng tạo văn hóa là doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức xã hội, tổ chức nghề nghiệp hoặc tổ chức hợp pháp khác thực hiện một hoặc một số chức năng, hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc hình thành, phát triển cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa để hình thành hệ sinh thái công nghiệp văn hóa phải phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai và quy hoạch đô thị và nông thôn; bảo đảm quốc phòng, an ninh và đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

Điều 6. Hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa

Tổ chức đề xuất hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

1. Có địa điểm, ranh giới, quy mô, diện tích, phương án sử dụng đất, công trình, mặt bằng hoặc tài sản phù hợp với tính chất, mục tiêu, chức năng hoạt động; trong đó khu công nghiệp sáng tạo văn hóa có diện tích tối thiểu 05 ha, cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa có diện tích từ 02 ha đến dưới 05 ha; tổ hợp sáng tạo văn hóa có diện tích sàn sử dụng tối thiểu 2.000 m² đối với tòa nhà, công trình cải tạo, tái thiết hoặc chuyển đổi công năng. Đối với các cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa có tích hợp phân khu trải nghiệm, du lịch văn hóa, phải dành tối thiểu 10% diện tích sàn sử dụng cho các hoạt động công cộng, trưng bày và tương tác văn hóa.

2. Có phương án đầu tư, cải tạo, nâng cấp, xây dựng, chuyển đổi công năng hoặc khai thác hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng dịch vụ, không gian sáng tạo và điều kiện bảo đảm vận hành; bảo đảm hạ tầng viễn thông, lưu trữ, xử lý dữ liệu, an ninh mạng và bảo mật dữ liệu phù hợp quy mô, tính chất hoạt động.

3. Có phương án tổ chức quản lý, vận hành, khai thác khả thi, hiệu quả, an toàn, công khai, minh bạch; có bộ máy quản lý, vận hành và cơ chế phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan.

4. Có nguồn lực tài chính và phương án huy động nguồn lực tài chính hợp pháp để đầu tư, vận hành, duy trì hoạt động. Trong đó phải có vốn chủ sở hữu tối thiểu 15% tổng vốn đầu tư đối với cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa và tổ hợp sáng tạo văn hóa.

5. Đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, an toàn lao động, bảo vệ di sản văn hóa, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

6. Có phương án quản lý tài sản sở hữu trí tuệ, phương án bảo mật dữ liệu sáng tạo và xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả vận hành phù hợp với mô hình cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa hoặc tổ hợp sáng tạo văn hóa.

7. Có phương án phân khu chức năng, bao gồm: Phân khu xây dựng, sáng tạo; phân khu sản xuất chính; phân khu hạ tầng kỹ thuật dùng chung; phân khu trình diễn, giới thiệu, trải nghiệm và giao lưu; phân khu lưu trú cho chuyên gia, cá nhân sáng tạo; phân khu đào tạo, nghiên cứu và các phân khu khác phù hợp với quy mô và tính chất hoạt động.

8. Có khả năng kết nối với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và có khả năng thu hút nhân lực, huy động các nguồn nhân lực để phát triển cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức rà soát, cập nhật, bổ sung vào quy hoạch đối với cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, thông qua quy hoạch, tổ chức đánh giá, điều chỉnh quy hoạch hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa theo quy định của pháp luật về đất đai, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và pháp luật có liên quan.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hình thành, điều chỉnh, thu hồi quyết định hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa trên địa bàn.

3. Trường hợp thu hồi quyết định hình thành và chấm dứt hoạt động của cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho một đơn vị chức năng làm đầu mối có trách nhiệm lập

phương án xử lý tài sản đất đai, tài sản công, công trình, hạ tầng, tài sản trí tuệ và các tài sản khác thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức đề nghị hình thành, điều chỉnh quyết định hình thành, chấm dứt hoạt động cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa chịu trách nhiệm lập hồ sơ theo quy định tại Điều 8 Nghị định này và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị hình thành, điều chỉnh quyết định hình thành, chấm dứt hoạt động cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa

1. Tổ chức đề nghị hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa gửi 01 bộ hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị hình thành cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề án hình thành cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Đối với trường hợp đề xuất có sử dụng đất, tài sản công, công trình công cộng, thiết chế văn hóa, thể thao, trụ sở, nhà xưởng, kho tàng hoặc công trình thuộc sở hữu nhà nước hoặc di sản công nghiệp thuộc diện di dời, hồ sơ phải kèm theo tài liệu về hiện trạng pháp lý, phương án quản lý, sử dụng, khai thác, chuyển đổi công năng, xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về đất đai, tài sản công, đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan;

d) Đối với trường hợp nằm trong khu vực có di sản văn hóa, khu vực bảo vệ di sản thể giới, cảnh quan di tích lịch sử - văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị, khu vực bảo vệ di tích, không gian văn hóa truyền thống, không gian văn hóa liên quan của cộng đồng chủ thể thực hành di sản văn hóa phi vật thể hoặc khu vực có yếu tố quốc phòng, an ninh, phải thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều chỉnh quyết định hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa, tổ chức đề nghị điều chỉnh gửi văn bản đề nghị điều chỉnh quyết định hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa theo hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Văn bản đề nghị điều chỉnh quyết định hình thành cụm công

nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp chấm dứt hoạt động của cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa, tổ chức đề nghị chấm dứt hoạt động gửi văn bản trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Nội dung văn bản đề nghị bao gồm phương án xử lý tài sản, đất đai và các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Phương thức đầu tư hạ tầng, trình tự, thủ tục quyết định hình thành, điều chỉnh, thu hồi cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa

1. Phương thức đầu tư hạ tầng cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa áp dụng theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

2. Trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết hồ sơ đề nghị hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa như sau:

a) Trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, quyết định hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp với cơ quan tham mưu nhà nước về công nghiệp văn hóa cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan để thống nhất, làm rõ những vấn đề có liên quan trước khi quyết định hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa. Thời hạn giải quyết không quá 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác;

b) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản để doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Thời gian sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết;

c) Thành phần Hội đồng thẩm định, phạm vi, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Nội dung thẩm định việc hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa bao gồm:

a) Căn cứ pháp lý và sự cần thiết của việc hình thành;

b) Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí hình thành quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này;

c) Đánh giá phương hướng, mục tiêu phát triển;

d) Đánh giá về năng lực tài chính, thu hút đầu tư;

đ) Đánh giá các giải pháp, tổ chức thực hiện và quản lý vận hành sau khi được cho phép hình thành.

4. Việc xem xét, quyết định điều chỉnh cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Thời hạn xem xét hồ sơ, quyết định điều chỉnh trong 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác.

5. Chấm dứt hiệu lực và thu hồi quyết định hình thành, điều chỉnh cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đáp ứng tiêu chí hình thành, hoạt động theo quy định tại Nghị định này;

b) Hoạt động không đúng mục tiêu, tính chất, chức năng, quy mô, phạm vi hoặc nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định;

c) Không duy trì tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân hoặc diện tích sử dụng cho hoạt động công nghiệp văn hóa theo quy định tại Điều 6 Nghị định này;

d) Tổ chức được cấp quyết định hình thành, điều chỉnh cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản tới tổ chức đã được quyết định hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa về việc chấm dứt hiệu lực và thu hồi quyết định đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Tổ chức chấm dứt hoặc bị thu hồi quyết định có trách nhiệm xử lý tài sản và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 10. Kiểm tra, đánh giá hoạt động của cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa

1. Cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch ở trung ương và địa phương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, phối hợp với các

cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra đánh giá định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của các cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa.

2. Nội dung kiểm tra về tổ chức, hoạt động, quản lý, vận hành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa phải phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan và được thực hiện không quá một lần trong một năm trừ trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

3. Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa chấp hành, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước, đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra và kịp thời thực hiện biện pháp ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa và tổ hợp sáng tạo văn hóa khi có yêu cầu của cơ quan chức năng và đoàn kiểm tra.

Chương III **ĐÔ THỊ DI SẢN VĂN HÓA**

Điều 11. Tiêu chí thí điểm mô hình đô thị di sản văn hóa

1. Địa phương được lựa chọn thí điểm mô hình đô thị di sản văn hóa khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Đô thị có di sản văn hóa được hình thành trong quá trình hình thành và phát triển của địa phương;

b) Có quan hệ chặt chẽ giữa đô thị với di sản văn hóa và giá trị của di sản văn hóa phải tạo nên giá trị của đô thị;

c) Có từ hai di sản văn hóa vật thể hoặc di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu trên địa bàn được Việt Nam hoặc Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận, xếp hạng hoặc ghi danh; thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát huy giá trị gắn với giáo dục truyền thống, làm nền tảng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển du lịch, công nghiệp văn hóa có hiệu quả, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của địa phương; tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu lan tỏa giá trị di sản văn hóa ở trong nước và nước ngoài;

d) Đã ban hành và thực hiện tốt quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn bảo đảm nguyên tắc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, bảo tồn không gian văn hóa liên quan của cộng đồng chủ thể thực hành di sản văn hóa phi vật thể; bảo đảm bảo tồn yếu tố gốc cấu thành giá trị di sản văn hóa, cấu trúc không gian, cảnh quan văn hóa, kiến trúc, kiểm soát mật độ xây dựng, tầng cao, hình thức kiến trúc, không gian công cộng, hạ tầng kỹ thuật và các hoạt động khai thác dịch vụ trong khu vực di sản theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Có các chương trình, đề án, dự án về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị

di sản văn hóa triển khai có hiệu quả trên địa bàn; ban hành và tổ chức thực hiện tốt chế độ, chính sách khác phù hợp với quy định của pháp luật về di sản văn hóa đối với nghệ nhân;

đ) Có kinh nghiệm thực tiễn trong công tác đầu tư, bảo tồn, tôn tạo, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; bảo tồn bền vững di sản văn hóa và phát triển bền vững các yếu tố văn hóa, kinh tế, xã hội và môi trường; có di sản thế giới được tiến hành định giá giá trị kinh tế tổng thể và công bố quốc tế; có bảo tàng đạt tiêu chuẩn hạng II trở lên theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

2. Mô hình đô thị di sản văn hóa thí điểm tại các địa phương được đầu tư, hỗ trợ bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, thực hiện chương trình, đề án, dự án bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định này để bảo đảm các tiêu chí sau đây:

a) Có quần thể kiến trúc đô thị, nông thôn, địa điểm cư trú, khu vực đô thị và nông thôn, công trình công nghiệp, chứa đựng công trình kiến trúc, không gian lịch sử, văn hóa có giá trị tiêu biểu cho một hoặc nhiều giai đoạn phát triển của lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật và di sản văn hóa vật thể theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa cùng với không gian di sản văn hóa phi vật thể của cộng đồng chủ thể hoặc một truyền thống văn hóa của con người đang hoặc đã từng tồn tại;

b) Có các nhóm công trình xây dựng, các nhóm công trình liên hoàn có tính đồng nhất về kiến trúc và cảnh quan hoặc có giá trị nổi bật về văn hóa, khoa học, lịch sử theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

c) Các địa điểm, khu vực trong lòng đất và dưới nước đã phát hiện di tích, di vật hoặc có dấu hiệu lưu giữ di tích, di vật, địa điểm phát hiện dấu tích liên quan đến hoạt động của con người có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học được bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

d) Cảnh quan thiên nhiên, môi trường - sinh thái và không gian cảnh quan vật chất tự nhiên chứa đựng giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ cùng không gian văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể liên quan có tầm quan trọng trong việc hình thành giá trị của di sản văn hóa, được bảo tồn và phát huy giá trị theo hướng gắn kết không gian di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể, không gian thực hành di sản văn hóa phi vật thể với cộng đồng chủ thể.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc xác định phạm vi, địa bàn thực hiện thí điểm đô thị di sản thuộc địa phương mình quản lý và bảo đảm các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đô thị di sản văn hóa được xác định trong quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 12. Cơ chế, chính sách ưu đãi về đất đai

1. Địa phương thực hiện thí điểm mô hình đô thị di sản văn hóa quyết định:

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định: chỉ tiêu sử dụng đất ngoài các chỉ tiêu đã được phân bổ theo quy hoạch sử dụng đất quốc gia thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực di sản văn hóa, công nghiệp văn hóa; chỉ tiêu sử dụng đất bổ sung được cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thời kỳ tiếp theo theo quy định;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về mức áp dụng cơ chế ưu đãi đơn giá thuê đất theo từng không gian đặc thù, bảo đảm mức tối đa không vượt quá 50% so với mức quy định hiện hành, để thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh dịch vụ, du lịch, dự án đầu tư công - quản trị tư, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong lĩnh vực di sản văn hóa, thực hiện các đề án khai thác kinh tế di sản, phát triển công nghiệp văn hóa theo quy hoạch, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới (sau đây gọi chung là di tích) trong trường hợp bảo đảm không ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành và cảnh quan văn hóa của di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và bảo đảm phù hợp với quy hoạch, các quy định quản lý quy hoạch, kiến trúc, yêu cầu bảo vệ cảnh quan, không gian kiến trúc và khả năng chịu tải của hạ tầng đô thị theo quy định của các pháp luật có liên quan.

2. Nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này không dùng để xác định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Điều 13. Cơ chế, chính sách ưu đãi về phí, lệ phí

Địa phương thực hiện thí điểm mô hình đô thị di sản được quyết định cơ chế, chính sách ưu đãi về phí, lệ phí như sau:

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quyết định ban hành mức thu phí dịch vụ tại di tích, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

2. Ngân sách địa phương được hưởng toàn bộ các khoản thu từ phí, lệ phí do Hội đồng nhân dân ban hành ngoài danh mục phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

3. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn đô thị di sản sau khi trừ chi phí được trích để lại

cho đơn vị sự nghiệp công lập để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí phải nộp đầy đủ vào ngân sách nhà nước để thực hiện trùng tu, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn hoặc ngân sách địa phương để bố trí đầu tư tương ứng số thu phí thăm quan nộp vào ngân sách nhà nước để thực hiện đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên địa bàn.

4. Các khoản thu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Chương IV

ĐẶT HÀNG, KHOÁN CHI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO VĂN HÓA SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 14. Đặt hàng sáng tạo và phổ biến các công trình văn hóa, tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật

1. Nhà nước đặt hàng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sáng tạo và phổ biến các công trình, tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật. Việc xác định công trình văn hóa, văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật do Hội đồng chuyên môn quy định tại Điều 17 Nghị định này lựa chọn.

2. Nhà nước hỗ trợ kinh phí từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thực hiện sáng tạo và phổ biến các công trình, tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hoạt động sáng tạo các công trình, tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Sáng tạo kịch bản phim thuộc các loại hình: phim truyện, phim hoạt hình, phim tài liệu, phim khoa học có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật đã được Hội đồng chuyên môn lựa chọn. Các kịch bản phim được hỗ trợ không thuộc đối tượng được Nhà nước bảo đảm chi theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

b) Hoạt động sáng tạo của các chức danh theo quy định của pháp luật về tiền bản quyền;

c) Sáng tạo các tác phẩm văn học của tác giả là công dân Việt Nam được Hội đồng chuyên môn lựa chọn theo quy định của pháp luật về khuyến khích phát triển văn học, bao gồm:

Tiền công sáng tác theo số ngày sáng tác và mức tiền công theo ngày tương đương với mức lương của viên chức hạng II, bậc 1, loại A2.1. Trong thời gian tối đa 120 ngày làm việc, tác giả hoàn thành tác phẩm viết, sáng tác tác phẩm văn học và gửi đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khuyến khích phát triển văn học. Trong thời gian này, tác giả được chi trả tiền công.

Kinh phí ăn, nghỉ của các tác giả được lựa chọn khi tham gia trại viết, trại sáng tác văn học tổ chức theo quy định của pháp luật về khuyến khích phát triển văn học thực hiện theo chế độ tiền ăn, tiền phòng nghỉ đối với người tham gia trại viết, trại sáng tác văn học theo quy định;

d) Sáng tạo tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh:

Tiền công sáng tác theo số ngày sáng tác và mức tiền công theo ngày tương đương với mức lương của viên chức hạng II, bậc 1, loại A2.1, tối đa không quá 120 ngày làm việc.

Kinh phí ăn, nghỉ của các tác giả được lựa chọn khi tham gia trại sáng tác tổ chức theo quy định của pháp luật về hoạt động mỹ thuật thực hiện theo chế độ tiền ăn, tiền phòng nghỉ đối với người tham gia trại sáng tác theo quy định.

Các nội dung quy định tại khoản này được Nhà nước hỗ trợ kinh phí sáng tạo phải đạt tiêu chí theo quy định tại khoản 4 Điều 4 và điểm b khoản 4 Điều 15 Nghị định này.

4. Hoạt động phổ biến công trình, tác phẩm văn học có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật quy định tại khoản 1 Điều này được Nhà nước hỗ trợ kinh phí bao gồm:

a) Phổ biến trên nền tảng số, thư viện số của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý trong thời hạn 03 năm và khuyến khích công bố, phổ biến tại các nền tảng khác trên cơ sở thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về bản quyền;

Phổ biến thông qua hình thức xuất bản tối đa 1.000 bản in, chi phí phát hành để cấp phát miễn phí cho hệ thống thư viện công lập, Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại nước ngoài;

b) Gửi tác phẩm văn học ra nước ngoài dự thi, giới thiệu theo quy định của pháp luật về khuyến khích phát triển văn học. Tác phẩm văn học được hỗ trợ khi đáp ứng đồng thời tiêu chí quy định tại pháp luật về xuất bản và pháp luật về khuyến khích phát triển văn học;

c) Dịch thuật theo mức khoán chi văn bản tiếng Việt sang tiếng nước ngoài theo quy định tại Nghị định hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

Điều 15. Bảo đảm kinh phí đối với một số hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa

1. Các hoạt động sáng tạo được bảo đảm kinh phí thực hiện từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa nhằm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa nghệ thuật truyền thống, phục vụ đối tượng yếu thế vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong các lĩnh vực: điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, báo chí, xuất bản;

b) Sản xuất phim phục vụ nhiệm vụ chính trị quốc gia, bộ, ngành và địa phương theo quy định của pháp luật về điện ảnh, pháp luật về tiền bản quyền và pháp luật liên quan;

c) Tổ chức chương trình nghệ thuật biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị quốc gia, bộ, ngành và địa phương theo quy định của pháp luật về tiền bản quyền, phụ cấp ưu đãi nghề, chế độ bồi dưỡng luyện tập và biểu diễn đối với viên chức, người lao động hoạt động đặc thù về nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập nghệ thuật biểu diễn, đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc lực lượng vũ trang.

2. Chương trình nghệ thuật quy định tại khoản 1 Điều này được Nhà nước hỗ trợ kinh phí, nội dung hỗ trợ cụ thể:

a) Hằng năm, hỗ trợ chi tổ chức biểu diễn ít nhất 10 chương trình nghệ thuật với mục đích biểu diễn phục vụ công chúng miễn phí, bảo đảm mỗi chương trình biểu diễn ít nhất 05 buổi, ưu tiên các vùng biên giới, hải đảo, vùng sâu vùng xa, đối tượng học sinh, sinh viên. Kinh phí hỗ trợ chi phí đi lại, ăn ở, vận chuyển đạo cụ; bồi dưỡng luyện tập, biểu diễn theo mức chi tại Nghị định quy định về phụ cấp ưu đãi nghề, chế độ bồi dưỡng luyện tập và biểu diễn đối với viên chức, người lao động hoạt động đặc thù về nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập nghệ thuật biểu diễn, đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc lực lượng vũ trang và quy định của pháp luật có liên quan.

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, địa phương quyết định mức hỗ trợ và nội dung hỗ trợ địa điểm tổ chức, đi lại, ăn ở, vận chuyển đạo cụ, lắp đặt sân khấu, thiết bị âm thanh, ánh sáng, màn hình LED, thiết bị máy chiếu và các hạng mục hậu cần liên quan khác;

b) Hỗ trợ phát sóng các chương trình biểu diễn nghệ thuật theo khả năng cân đối ngân sách địa phương.

3. Tổ chức triển lãm tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh quy định tại khoản 1 Điều này được Nhà nước hỗ trợ kinh phí, nội dung hỗ trợ cụ thể:

a) Công bố, phổ biến triển lãm tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh trên nền tảng số của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý trong thời hạn 03 năm và khuyến khích công bố, phổ biến tại các nền tảng khác trên cơ sở thỏa thuận phù hợp với quy định về bản quyền;

b) Kinh phí hỗ trợ chi phí đi lại, ăn ở, vận chuyển tác phẩm, giám tuyển, Hội đồng nghệ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ cấp quốc gia, các nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền giao và các nhiệm vụ theo thẩm quyền;

b) Quy định tổ chức, hoạt động và phê duyệt tiêu chí thẩm định của Hội đồng chuyên môn tư vấn cho cơ quan có thẩm quyền xác định công trình, tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật;

c) Phối hợp với các địa phương tổ chức triển khai các nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Chính quyền địa phương cấp tỉnh căn cứ khả năng cân đối ngân sách để quyết định các nội dung, mức chi hỗ trợ cho các quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 16. Thí điểm khoán chi cho một số hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa nhằm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa nghệ thuật truyền thống, phục vụ đối tượng yếu thế vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc sản xuất phim, chương trình nghệ thuật biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị quốc gia, bộ, ngành và địa phương

1. Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, toàn bộ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, bao gồm:

a) Nghệ thuật trình diễn dân gian (dân ca, dân vũ, dân nhạc của các dân tộc thiểu số);

b) Lễ hội truyền thống (cấp xã);

c) Nghề thủ công truyền thống bao gồm: thực hành thủ công bằng tri thức, kỹ năng, nghệ thuật cùng với công cụ, nguyên vật liệu nhằm tạo ra các sản phẩm mang bản sắc văn hóa của cộng đồng các dân tộc thiểu số;

d) Tri thức dân gian bao gồm: tri thức về lao động, sản xuất, ẩm thực, trang phục và các tri thức dân gian khác;

đ) Ngữ văn dân gian của các dân tộc thiểu số;

e) Mô hình bảo tồn, trải nghiệm văn hóa truyền thống.

2. Khoản chi từng phần theo nội dung để triển khai các hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa nhằm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa nghệ thuật truyền thống, phục vụ đối tượng yếu thế vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc sản xuất phim, chương trình nghệ thuật biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị quốc gia, bộ, ngành và địa phương, trừ kinh phí chi mua tài sản, thuê dịch vụ ngoài chưa có tiêu chuẩn định mức và đoàn đi công tác nước ngoài, các nội dung chi sau được phép áp dụng cơ chế khoán chi, bao gồm:

a) Chi công lao động, thù lao thực hiện hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa gồm: chi bồi dưỡng luyện tập, biểu diễn theo mức chi tại Nghị định quy định về phụ cấp ưu đãi nghề, chế độ bồi dưỡng luyện tập và biểu diễn đối với viên chức, người lao động hoạt động đặc thù về nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập nghệ thuật biểu diễn, đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc lực lượng vũ trang; chi cho chức danh sáng tạo tác phẩm theo mức khoán chi theo quy định của pháp luật về tiền bản quyền;

b) Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước;

c) Chi cho nguyên liệu, nhiên liệu, dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng, năng lượng, tài liệu, số liệu, sách báo, tạp chí tham khảo, vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động sáng tạo;

d) Chi khảo sát thực tế;

đ) Chi quản lý chung hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa tại đơn vị nhận khoán chi;

e) Các khoản chi cho buổi ra mắt, công bố giới thiệu phim đối với phim truyện sản xuất sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Cách xác định khoán chi cho hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa như sau:

a) Mức khoán chi căn cứ vào dự toán kinh phí hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa và tiêu chuẩn, định mức hoặc đơn giá hiện hành, giá dịch vụ hoặc số liệu quyết toán năm trước liền kề với sự kiện tương tự có dự kiến biến động các yếu tố chi phí đầu vào;

b) Đối với khoán chi từng phần, kinh phí khoán chi được xác định theo từng nội dung đề xuất khoán chi và theo nội dung chi được phép áp dụng cơ chế khoán chi quy định tại khoản 1 Điều này. Tổng hợp kinh phí của các nội dung thực hiện khoán chi thành tổng khoán chi cho hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa.

4. Điều kiện để khoán chi như sau:

a) Cam kết của tổ chức, cá nhân nhận khoán về sản phẩm và chất lượng đầu ra;

b) Kết quả đánh giá của Hội đồng chuyên môn theo quy định tại Điều 17 Nghị định này đối với hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa.

5. Kinh phí thực hiện hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa được chuyển một lần hoặc theo tiến độ thực hiện nhiệm vụ.

6. Đối với khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, cam kết sản phẩm cuối cùng là cơ sở để đánh giá kết quả khi kết thúc và thanh quyết toán hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa. Tổ chức, cá nhân nhận giao khoán được tự quyết định điều chỉnh giữa các khoản mục chi, nội dung chi, quyết định việc sử dụng kinh phí từ công lao động để thuê chuyên gia theo mức kinh phí thỏa thuận; không phải quyết toán chi tiết theo từng khoản mục, nội dung chi, quyết toán tổng số kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo mục chi khoán căn cứ vào kết quả đánh giá sản phẩm cuối cùng.

7. Đối với khoán chi từng phần được điều chỉnh trong từng nội dung chi theo quy định tại khoản 2 Điều này, được quyết định việc sử dụng kinh phí từ chi tiền công lao động để thuê chuyên gia trong và ngoài nước theo mức kinh phí thỏa thuận.

8. Tổ chức, cá nhân nhận khoán tự chủ, tự chịu trách nhiệm quyết định việc sử dụng kinh phí khoán, bảo đảm việc sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm; lưu trữ chứng từ và chịu trách nhiệm giải trình khi cơ quan chức năng yêu cầu.

9. Tổ chức, cá nhân giao khoán có trách nhiệm tổ chức xác định nội dung khoán chi và mức kinh phí khoán; theo dõi tiến độ thực hiện, kiểm tra đột xuất khi cần; đánh giá kết quả nghiệm thu dựa trên sản phẩm cam kết; xử lý vi phạm theo quy định nếu tổ chức, cá nhân nhận khoán không hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 17. Hội đồng chuyên môn

1. Hội đồng chuyên môn (sau đây gọi tắt là Hội đồng) do Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, ngành hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập theo thẩm quyền.

2. Hội đồng được thành lập theo nhiệm kỳ tối đa 03 năm áp dụng đối với các loại hình nghệ thuật có hoạt động sáng tạo thường xuyên, định kỳ hoặc thành lập theo vụ việc. Trường hợp công trình, tác phẩm quy mô lớn, có tính chất đặc thù hoặc liên ngành thì Hội đồng được mời thêm thành viên do Chủ tịch Hội đồng đề xuất và cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng quyết định. Ý kiến của thành viên đó có giá trị như ý kiến của thành viên Hội đồng.

3. Căn cứ tình hình thực tế, người có thẩm quyền thành lập quyết định số lượng, thành viên Hội đồng. Số lượng thành viên Hội đồng phải là số lẻ và không ít hơn 05 người, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo cơ quan quyết định thành lập theo thẩm quyền;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo đơn vị chuyên môn có công trình, tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng, nội dung và nghệ thuật hoặc hoạt động sáng tạo sản phẩm văn hóa;

c) Các thành viên là chuyên gia, nhà khoa học hoặc nhà phê bình nghệ thuật có uy tín thuộc nội dung thẩm định, các nghệ sĩ, nhà chuyên môn đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế hoặc có thâm niên công tác từ 15 năm trở lên trong lĩnh vực chuyên ngành tương ứng.

4. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc độc lập, khách quan, trung thực, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan thành lập Hội đồng về kết quả thẩm định. Các thành viên Hội đồng được bảo mật thông tin và ý kiến nhận xét cá nhân trong suốt quá trình thẩm định.

5. Phiên họp Hội đồng chỉ hợp pháp khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập tham dự. Hội đồng quyết định bằng hình thức bỏ phiếu kín. Công trình, tác phẩm được lựa chọn khi có ít nhất 3/4 tổng số thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu đồng ý. Kết quả làm việc của Hội đồng phải được lập thành Biên bản, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và Thư ký phiên họp.

6. Hội đồng tiến hành thẩm định tác phẩm dựa trên tiêu chí do Chủ tịch Hội đồng ban hành đối với từng nhiệm vụ cụ thể sau khi được người quyết định thành lập Hội đồng phê duyệt.

7. Biên bản của Hội đồng là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện phê duyệt phương án đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ sáng tác sử dụng ngân sách nhà nước.

8. Kinh phí hoạt động của Hội đồng được tính vào kinh phí thực hiện nhiệm vụ. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương V

QUẢNG BÁ, XÚC TIẾN, PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM, THỊ TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

Điều 18. Chính sách hỗ trợ, thúc đẩy quảng bá hình ảnh Việt Nam

1. Nhà nước tổ chức Tuần Văn hóa Việt Nam; chương trình giao lưu nghệ thuật Việt Nam ở nước ngoài do trung ương tổ chức kỷ niệm thiết lập quan hệ ngoại giao với các quốc gia, đối tác quan trọng của Việt Nam trên thế giới, phục vụ các hoạt động đối ngoại của lãnh đạo Đảng, Nhà nước ở nước ngoài; chương trình giao lưu nghệ thuật tại nước ngoài do địa phương chủ trì tổ chức tại các thủ đô, thành phố kết nghĩa ở nước ngoài (sau đây gọi là sự kiện), các khoản chi bao gồm:

- a) Thuê địa điểm và các không gian phù hợp tổ chức sự kiện tại nhà hát, bảo tàng, triển lãm, quảng trường, trung tâm hội nghị;
- b) Thiết kế và dàn dựng sân khấu, không gian triển lãm, chiếu phim;
- c) Thuê trang thiết bị, âm thanh, ánh sáng, kỹ thuật phục vụ biểu diễn, triển lãm tại nước sở tại;
- d) Vận chuyển nhạc cụ, đạo cụ, trang phục, hiện vật triển lãm và các sản phẩm văn hóa từ Việt Nam đến địa điểm tổ chức và ngược lại;
- đ) Chi phí bản quyền tác giả, tác phẩm phục vụ sự kiện theo quy định; hoạt động truyền thông, quảng bá trên báo chí, truyền thông, mạng xã hội;
- e) In ấn tờ rơi, áp phích, bộ nhận diện sự kiện tại nước sở tại;
- g) Thuê chuyên gia, cộng tác viên, tình nguyện viên tại nước sở tại phục vụ công tác tổ chức, phiên dịch và hướng dẫn;
- h) Thù lao cho nghệ sĩ tham gia sự kiện.

Kinh phí cử đoàn ra nước ngoài thực hiện sự kiện quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của Nhà nước về cử cán bộ đi công tác ngắn hạn.

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, hỗ trợ cung cấp thông tin, hướng dẫn thủ tục liên quan; kết nối với các cơ

quan, tổ chức sở tại và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài để phối hợp tổ chức các hoạt động quảng bá hình ảnh Việt Nam.

2. Truyền dạy và biểu diễn nghệ thuật truyền thống ở nước ngoài

a) Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí tổ chức các lớp truyền dạy, giới thiệu nghệ thuật truyền thống Việt Nam ở nước ngoài do các Trung tâm Văn hóa Việt Nam ở nước ngoài tổ chức hoặc do các tổ chức, hiệp hội được cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài đề xuất, bao gồm: kinh phí mua sắm, vận chuyển các nhạc cụ, trang phục truyền thống sang địa bàn nơi tổ chức và kinh phí tổ chức lớp học truyền dạy và biểu diễn;

b) Nhà nước thực hiện đặt hàng hoặc hỗ trợ kinh phí cho các hội đoàn người Việt, các trường đại học nước ngoài có khoa Việt Nam học để tổ chức các lớp truyền dạy, biểu diễn nghệ thuật truyền thống Việt Nam ở nước ngoài;

c) Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú được cử đi truyền dạy, biểu diễn tại nước ngoài được hưởng thù lao chuyên gia theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

d) Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng hệ thống bài giảng điện tử, video hướng dẫn đa ngôn ngữ (phụ đề hoặc lồng tiếng) các bộ môn nghệ thuật truyền thống để phổ biến đến các cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài;

đ) Nhà nước xây dựng "Kho tàng số Nghệ thuật truyền thống" và cấp quyền truy cập miễn phí cho các học viên tại nước ngoài vào cơ sở dữ liệu quốc gia về âm nhạc, vũ điệu và kịch bản tuồng, chèo, cải lương để phục vụ biểu diễn phi lợi nhuận;

e) Nhà nước có chính sách khen thưởng đối với các cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc trong công tác truyền dạy và biểu diễn nghệ thuật truyền thống ở nước ngoài.

3. Dạy tiếng Việt

a) Nhà nước xây dựng giáo trình dạy tiếng Việt phù hợp theo địa bàn, độ tuổi và hình thức học tập trực tiếp và trực tuyến. Nhà nước thực hiện cấp tặng miễn phí bộ sách giáo khoa tiếng Việt chuẩn, học liệu số và tài liệu hướng dẫn văn hóa cho các Trung tâm Văn hóa Việt Nam ở nước ngoài, các cơ sở giáo dục, câu lạc bộ văn hóa, các lớp học cộng đồng cuối tuần hoặc sau giờ học của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài đăng ký thực hiện dạy và học tiếng Việt;

b) Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí tổ chức các khóa tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trực tuyến hoặc trực tiếp cho giáo viên, tình nguyện viên dạy tiếng Việt tại nước ngoài; hỗ trợ xây dựng nền tảng dạy học trực tuyến, kho

học liệu số, lớp học tiếng Việt trực tuyến dành cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài;

c) Khuyến khích phát triển các mô hình dạy và học tiếng Việt trực tuyến, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, nền tảng số, thư viện số và học liệu đa phương tiện phục vụ người Việt Nam ở nước ngoài, đặc biệt là thế hệ trẻ kiều bào.

Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí tổ chức các lớp dạy tiếng Việt ở nước ngoài. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì về chuyên môn dạy tiếng Việt, Bộ Ngoại giao chủ trì tổ chức thực hiện việc dạy tiếng Việt ở nước ngoài thông qua các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

4. Nhân rộng mô hình khu phố Việt Nam, làng Việt Nam, các mô hình câu lạc bộ văn hóa, võ dân tộc, ẩm thực Việt Nam, học tiếng Việt tại các quốc gia có đông cộng đồng người Việt Nam sinh sống và làm việc

a) Đối với mô hình Khu phố Việt Nam, Làng Việt Nam, Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí thiết kế phối cảnh kiến trúc, cổng chào, biển, bảng và các biểu tượng văn hóa đặc trưng để tạo sự thống nhất về nhận diện thương hiệu văn hóa quốc gia; hỗ trợ cung cấp hiện vật phục vụ trang trí không gian chung bao gồm: tranh ảnh di sản, sản phẩm thủ công mỹ nghệ tiêu biểu, tư liệu giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam; ưu tiên đưa các mô hình Khu phố Việt Nam, Làng Việt Nam vào danh mục địa điểm quảng bá trong các chương trình xúc tiến du lịch quốc gia và các diễn đàn kinh tế quốc tế;

b) Đối với mô hình câu lạc bộ văn hóa, võ dân tộc, ẩm thực, Nhà nước cung cấp miễn phí hệ thống giáo trình, phim tư liệu hướng dẫn kỹ thuật võ thuật dân tộc, công thức chuẩn hóa các món ăn ẩm thực tiêu biểu Việt Nam; hỗ trợ võ phục, thảm tập, dụng cụ thi đấu võ thuật; dụng cụ trình diễn ẩm thực và trang phục dân tộc phục vụ hoạt động câu lạc bộ; hỗ trợ một phần kinh phí tổ chức các giải thi đấu võ thuật, hội thi ẩm thực Việt Nam, liên hoan nghệ thuật truyền thống quy mô khu vực hoặc toàn cầu để gắn kết các câu lạc bộ;

c) Đối với mô hình học tiếng Việt, Nhà nước hỗ trợ xây dựng và duy trì các tủ sách truyền thống, góc Việt Nam, thư viện truyền thống và thư viện số tại các trung tâm cộng đồng, Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại nước ngoài; cung cấp miễn phí sách giáo khoa, truyện tranh, báo chí tiếng Việt phù hợp với từng lứa tuổi; Nhà nước đầu tư, xây dựng và duy trì hệ sinh thái học tiếng Việt trực tuyến đa nền tảng dành cho người Việt Nam ở nước ngoài, bao gồm cổng học tập điện tử (E-learning), thư viện số, ứng dụng học tiếng Việt trên thiết bị di động, công cụ hỗ trợ học tập ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), kho học liệu đa phương tiện và lớp học trực tuyến tương tác; cung cấp miễn phí hoặc hỗ trợ tài khoản học tập cho người học tại các địa bàn trọng điểm; ưu tiên hỗ trợ thanh thiếu niên, thế hệ trẻ người Việt Nam ở nước ngoài tiếp cận tiếng Việt và văn

hóa Việt Nam thông qua các chương trình giao lưu, trại hè, cuộc thi tiếng Việt, sân chơi sáng tạo số, hoạt động trải nghiệm văn hóa và kết nối với học sinh, sinh viên trong nước.

Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan nhân rộng các mô hình học tiếng Việt hiệu quả tại các quốc gia có đông cộng đồng người Việt Nam sinh sống và làm việc; gắn với triển khai Đề án "Ngày Tôn vinh tiếng Việt trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài", thúc đẩy phát triển môi trường học tập và sử dụng tiếng Việt trong cộng đồng. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì về chuyên môn dạy tiếng Việt, Bộ Ngoại giao chủ trì tổ chức thực hiện việc dạy tiếng Việt ở nước ngoài thông qua các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 19. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, xuất khẩu sản phẩm văn hóa tiêu biểu của Việt Nam ở nước ngoài

1. Doanh nghiệp thực hiện chương trình quảng bá, giới thiệu, xuất khẩu sản phẩm văn hóa tiêu biểu thuộc lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, điện ảnh được Hội đồng chuyên môn lựa chọn được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí. Mức hỗ trợ không quá 50% chi phí của các nội dung hỗ trợ sau đây:

- a) Chi phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả tại thị trường nước ngoài;
- b) Chi phí thuê chuyên gia tư vấn định hướng thị trường, thiết kế bao bì, nhãn mác phù hợp với văn hóa nước sở tại;
- c) Chi phí biên dịch, phụ đề, lồng tiếng và chuyển đổi định dạng kỹ thuật phục vụ xuất khẩu sản phẩm văn hóa.

2. Doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí sau đây được thụ hưởng hỗ trợ:

a) Có hồ sơ dự án quảng bá, xuất khẩu sản phẩm văn hóa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Sản phẩm văn hóa xuất khẩu không vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật khác có liên quan, có tiềm năng xuất khẩu và thuộc sở hữu của thương nhân;

c) Có đội ngũ có kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất nội dung, tạo ra số lượng lớn người xem thường xuyên trên các nền tảng xã hội, có khả năng tạo ra chuỗi giá trị gia tăng từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh nội dung liên quan đến sở hữu trí tuệ; có mối quan hệ với các đối tác quốc tế chuyên sản xuất và phân phối các nội dung để thực hiện được kế hoạch xuất khẩu sản phẩm văn hóa tiêu biểu của Việt Nam ra nước ngoài.

3. Trình tự, thủ tục hỗ trợ như sau:

a) Quý I năm trước năm kế hoạch, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này xây dựng kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chương trình quảng bá, giới thiệu, xuất khẩu sản phẩm văn hóa tiêu biểu của Việt Nam ở nước ngoài và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của cơ quan mình;

b) Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền thông báo kế hoạch, doanh nghiệp đề xuất được hỗ trợ xây dựng Đề án quảng bá, giới thiệu, xuất khẩu sản phẩm văn hóa tiêu biểu của Việt Nam ở nước ngoài theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia. Trường hợp Đề án không đúng với yêu cầu tại thông báo, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đề án, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ trả lời doanh nghiệp bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc nhận Đề án theo thông báo, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ quyết định lựa chọn Đề án thông qua Hội đồng chuyên môn quy định tại Điều 17 Nghị định này và thông báo cho doanh nghiệp về kết quả lựa chọn.

d) Căn cứ kết quả lựa chọn, cơ quan có thẩm quyền bổ sung kinh phí năm kế hoạch tiếp theo quy định của pháp luật về ngân sách và triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao phối hợp với các cơ quan có liên quan hỗ trợ đối với các chương trình quốc gia về quảng bá, xuất khẩu sản phẩm văn hóa tiêu biểu của Việt Nam ở nước ngoài.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hỗ trợ đối với chương trình của địa phương về quảng bá, xuất khẩu sản phẩm văn hóa tiêu biểu của địa phương ở nước ngoài.

Điều 20. Xây dựng và thực hiện trưng bày chuyên đề các sưu tập có giá trị tiêu biểu về di sản văn hóa Việt Nam tại các bảo tàng có uy tín trên thế giới phục vụ nhiệm vụ chính trị, quảng bá hình ảnh, đất nước, con người Việt Nam

1. Việc lựa chọn sưu tập có giá trị tiêu biểu về di sản văn hóa Việt Nam để thực hiện trưng bày hoặc kết hợp trưng bày tại các bảo tàng có uy tín trên thế giới, phục vụ nhiệm vụ chính trị, quảng bá hình ảnh, đất nước, con người Việt Nam được thực hiện bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Hiện vật trong sưu tập được lựa chọn phải có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học tiêu biểu; ưu tiên các hiện vật là bảo vật quốc gia, cổ vật quý hiếm phản ánh đặc trưng văn hóa các thời kỳ lịch sử, các vùng miền hoặc các di sản văn hóa của Việt Nam;

b) Hiện vật trong sưu tập phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và thuộc quyền sở hữu, quản lý hợp pháp của Nhà nước Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

c) Hiện vật trong sưu tập phải được cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở trung ương đánh giá bảo đảm về tình trạng vật lý để vận chuyển và trưng bày. Việc thực hiện định giá hiện vật làm cơ sở mua bảo hiểm và lập phương án bảo vệ, bảo quản nghiêm ngặt trong suốt quá trình từ khi rời kho lưu giữ cho đến khi hoàn trả về Việt Nam theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

d) Sưu tập phải được xây dựng theo chủ đề khoa học, có đề cương trưng bày chặt chẽ, hấp dẫn, gắn liền với mục tiêu quảng bá hình ảnh quốc gia và phù hợp với định hướng đối ngoại của Đảng và Nhà nước, được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt.

2. Tiêu chí lựa chọn bảo tàng có uy tín trên thế giới để phối hợp tổ chức trưng bày:

a) Bảo tàng tiếp nhận trưng bày chuyên đề phải là các tổ chức văn hóa có uy tín, có tầm ảnh hưởng tích cực tại quốc gia sở tại hoặc trên thế giới; có lượng khách thăm quan ổn định và khả năng lan tỏa truyền thông cao;

b) Phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế về bảo đảm an ninh, an toàn, phòng cháy chữa cháy và các thông số kỹ thuật về môi trường trưng bày (nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng) phù hợp với yêu cầu bảo quản đối với từng loại chất liệu của hiện vật Việt Nam;

c) Bảo tàng đối tác phải ký kết thỏa thuận hợp tác bằng văn bản, cam kết đảm bảo quyền sở hữu của Việt Nam đối với hiện vật; tuân thủ các quy định quốc tế về quyền miễn trừ tịch thu tư pháp và các thủ tục hải quan, vận chuyển theo quy định của cả hai bên;

d) Ưu tiên các bảo tàng tại các địa bàn trọng điểm về đối ngoại, các trung tâm văn hóa lớn của thế giới nhằm tối ưu hóa mục tiêu chính trị, văn hóa và phát triển du lịch, công nghiệp văn hóa.

3. Việc xây dựng và tổ chức trưng bày chuyên đề các sưu tập có giá trị tiêu biểu về di sản văn hóa Việt Nam tại các bảo tàng có uy tín trên thế giới được thực hiện như sau:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức đoàn khảo sát, ký kết hợp tác tổ chức trưng bày giới thiệu di sản văn hóa Việt Nam tại bảo tàng có uy tín trên thế giới;

b) Nghiên cứu, xây dựng nội dung, xây dựng danh mục hiện vật trong sưu tập dự kiến trưng bày, đề cương trưng bày, biên soạn nội dung thuyết minh trưng bày; dịch thuật tư liệu phục vụ trưng bày, quảng bá trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, phê duyệt;

c) Tổ chức thiết kế tổng thể trưng bày, thiết kế đồ họa trưng bày, thiết kế ứng dụng công nghệ và các thiết kế phục vụ quảng bá, giới thiệu về trưng bày;

d) Tổ chức vận chuyển hiện vật, gồm đóng gói chuyên dụng, vận chuyển quốc tế và bảo quản tạm thời tại nước ngoài; thuê chuyên gia giám sát vận chuyển, bảo quản đi kèm sưu tập trong suốt quá trình vận chuyển và trưng bày;

đ) Xác định giá trị bằng tiền để mua bảo hiểm cho hiện vật và mua bảo hiểm quốc tế cho toàn bộ sưu tập hiện vật;

e) Tổ chức lắp dựng trưng bày tại địa điểm trưng bày; lắp đặt các thiết bị an ninh, tủ trưng bày chuyên dụng tại điểm trưng bày;

g) Tổ chức các hoạt động giáo dục di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể, hoạt động truyền thông gắn với nội dung trưng bày;

h) Tổ chức lễ khai mạc trưng bày chuyên đề, các hoạt động truyền thông và giới thiệu di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể tại bảo tàng nước ngoài.

4. Kinh phí từ ngân sách nhà nước hỗ trợ toàn bộ cho xây dựng và tổ chức thực hiện trưng bày chuyên đề được bố trí để chi cho các nội dung, nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này; nội dung và định mức chi áp dụng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Chương VI

QUỸ VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT

Điều 21. Quỹ văn hóa, nghệ thuật

1. Nhà nước thí điểm thành lập Quỹ Văn hóa, nghệ thuật (sau đây gọi là quỹ) ở trung ương và một số địa phương. Quỹ ở trung ương do Thủ tướng Chính phủ thành lập, quỹ ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập. Thời gian thực hiện thí điểm là 05 năm kể từ thời điểm thành lập quỹ, tối đa đến hết năm 2035.

2. Địa vị pháp lý của quỹ: Quỹ hoạt động theo mô hình do cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Nguồn vốn của quỹ: Quỹ được cấp vốn điều lệ từ ngân sách trung ương hoặc địa phương, cấp một lần đồng thời với nguồn vốn góp và được nhận tài trợ huy động các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

4. Nhiệm vụ chi của quỹ nhằm mục tiêu tài trợ, hỗ trợ, đầu tư cho:

a) Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật có mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới;

b) Chương trình, dự án văn hóa, nghệ thuật có tính sáng tạo đột phá, có tiềm năng thị trường và khả năng thương mại, khả năng lan tỏa, tác động xã hội mà không được ngân sách nhà nước cấp kinh phí trong các lĩnh vực: điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, bảo tàng, nghệ thuật biểu diễn.

5. Người có thẩm quyền thành lập quyết định tỷ lệ vốn góp từ ngân sách nhà nước, tổng mức vốn nhà nước trong vốn điều lệ của quỹ phù hợp với tình hình thực tiễn và khả năng huy động nhà đầu tư tham gia thành lập quỹ; cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của quỹ; nguồn vốn của quỹ bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; cơ chế hoạt động; cơ chế quản lý; ban hành điều lệ quỹ, quy chế đầu tư của quỹ.

Chương VII

MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐỘT PHÁ KHÁC TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA

Điều 22. Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền thuê nhà, tài sản gắn liền với đất là tài sản công

1. Nhà xuất bản được miễn, giảm tiền thuê đất, tiền thuê nhà, tài sản gắn liền với đất là tài sản công đối với diện tích sử dụng trực tiếp cho hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm; tổ chức hoạt động giới thiệu sách, triển lãm sách; thư viện và phát triển văn hóa đọc.

2. Miễn tiền thuê đất, giảm tiền thuê nhà, tài sản gắn liền với đất là tài sản công đối với diện tích sử dụng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng mức ưu đãi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

3. Không áp dụng miễn, giảm đối với diện tích sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết hoặc hoạt động khác không thuộc khoản 1 Điều này.

4. Cơ sở sản xuất phim tài liệu và khoa học do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được miễn, giảm tiền thuê đất, tiền thuê nhà, tài sản gắn liền với đất là tài sản công theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh mục nhà xuất bản, diện tích đối với từng nhà xuất bản trên địa bàn bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục tiêu hỗ trợ phát triển văn hóa, không làm thất thoát tài sản công.

Điều 23. Bố trí kinh phí kịp thời đưa bảo vật quốc gia, cổ vật quý hiếm có giá trị theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước

Việc bố trí kinh phí kịp thời đưa bảo vật quốc gia, cổ vật quý hiếm có giá trị theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi chung là bảo vật quốc gia, cổ vật quý hiếm có giá trị) về nước được thực hiện như sau:

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định bảo vật quốc gia, cổ vật quý hiếm có giá trị theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép chủ trương sử dụng ngân sách nhà nước để mua, đấu giá và đưa về nước.

2. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương mua hoặc đấu giá và đưa về Việt Nam theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng hồ sơ gửi Bộ Tài chính để bố trí kinh phí thực hiện. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- b) Văn bản đồng ý chủ trương của Thủ tướng Chính phủ;
- c) Tài liệu chứng minh về giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và nguồn gốc Việt Nam của hiện vật, gồm văn bản giám định, ảnh đặc tả, tư liệu lịch sử;
- d) Thông tin về đấu giá hoặc thỏa thuận mua bán, gồm hồ sơ đấu giá, hợp đồng nguyên tắc hoặc văn bản báo giá của phía nước ngoài;

đ) Dự toán chi tiết kinh phí bao gồm: giá mua, chi phí chuyển quyền sở hữu, phí đấu giá, phí dịch vụ pháp lý, chi phí bảo hiểm, chi phí đóng gói, vận chuyển quốc tế và chi phí bảo quản tạm thời, chi phí phương án bảo đảm an ninh, an toàn, chi phí vận chuyển bảo vật quốc gia, cổ vật quý hiếm có giá trị về Việt Nam.

3. Sau khi nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính trình cấp thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thực hiện việc mua hoặc đấu giá bảo vật quốc gia, cổ vật quý hiếm có giá trị và đưa bảo vật quốc gia, cổ vật quý hiếm có giá trị về Việt Nam.

Điều 24. Ưu tiên sử dụng dịch vụ và đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất tại đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động văn hóa, nghệ thuật truyền thống

1. Khi tổ chức các sự kiện, chương trình nghệ thuật quốc gia, quốc tế phục vụ nhiệm vụ chính trị ở trung ương và địa phương, ưu tiên sự tham gia của các chất liệu từ các loại hình nghệ thuật truyền thống phù hợp với nội dung của sự kiện, chương trình.

2. Việc thực hiện đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho đơn vị sự nghiệp công lập đang cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thiết yếu là dịch vụ văn hóa, nghệ thuật truyền thống phải phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 25. Bảo đảm thời lượng phát sóng các chương trình văn hóa, nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thống trên hệ thống phát thanh, truyền hình

1. Đối với kênh chương trình phát thanh, kênh chương trình truyền hình quy định trong giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình khi thực hiện chương trình tin tức văn hóa, nghệ thuật bảo đảm:

a) Thời lượng truyền dẫn, phát sóng: Tối thiểu 60 giây cho một lần truyền dẫn, phát sóng;

b) Tần suất truyền dẫn, phát sóng mới: Tối thiểu 01 lần cho một ngày; riêng tháng 11 hàng năm 03 lần cho một ngày;

c) Thời điểm truyền dẫn, phát sóng: Trong các chuyên mục bản tin hàng ngày.

2. Đối với kênh chương trình phát thanh, kênh chương trình truyền hình quy định trong giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình khi thực hiện chương trình văn hóa, nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thống bảo đảm:

a) Thời lượng truyền dẫn, phát sóng: Tối thiểu 15 phút cho một lần truyền dẫn, phát sóng;

b) Tần suất truyền dẫn, phát sóng mới: Tối thiểu 01 lần trong một tuần; riêng tháng 11 hàng năm là tối thiểu 03 lần trong một tuần;

c) Thời điểm truyền dẫn, phát sóng: Trong khung giờ từ 18h00 đến 22h00 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần; trong khung giờ từ 8h00 đến 12h00 và trong khung giờ từ 18h00 đến 22h00 các ngày thứ Bảy và Chủ nhật hàng tuần.

3. Đối với kênh chương trình phát thanh trong nước, kênh chương trình truyền hình trong nước có tôn chỉ, mục đích, nội dung chuyên biệt về văn hóa, nghệ thuật, thời lượng phát sóng các chương trình văn hóa, nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thống thực hiện theo quy định tại giấy phép được cấp.

4. Đối với kênh chương trình phát thanh trong nước, kênh chương trình truyền hình trong nước có tôn chỉ, mục đích phục vụ đối tượng trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số và phục vụ nhiệm vụ đối ngoại, thời lượng phát sóng các chương trình văn hóa, nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thống bảo đảm tối thiểu 02% tổng thời lượng phát sóng kênh chương trình phát thanh, kênh chương trình truyền hình tính theo ngày.

5. Đối với kênh chương trình phát thanh trong nước, kênh chương trình truyền hình trong nước khác, thời lượng phát sóng các chương trình văn hóa, nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thống bảo đảm tối thiểu 01% tổng thời lượng phát sóng kênh chương trình phát thanh, kênh chương trình truyền hình tính theo tuần.

6. Trách nhiệm của cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình

a) Thực hiện truyền dẫn, phát sóng đúng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này;

b) Cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình văn hóa đặc trưng của địa phương;

c) Xây dựng kế hoạch hàng năm để triển khai sản xuất, truyền dẫn, phát sóng đáp ứng yêu cầu tuyên truyền về văn hóa, nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thống;

d) Chủ động đề xuất hoặc bố trí đủ kinh phí sản xuất, truyền dẫn, phát sóng theo quy định tại Nghị định này.

7. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản báo chí

a) Chỉ đạo các cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích ghi trong giấy phép được cấp và đúng theo chương trình, kế hoạch hàng năm của cơ quan;

b) Bố trí kinh phí bảo đảm duy trì giao nhiệm vụ, đặt hàng cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình trực thuộc thực hiện sản xuất, truyền dẫn, phát sóng các chương trình văn hóa, nghệ thuật theo quy định tại Nghị định này.

Điều 26. Chính sách tuyển dụng đối với tài năng và nhân lực đặc thù về nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao

1. Đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao được áp dụng hình thức tiếp nhận vào viên chức đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với đối tượng tiếp nhận là người học được đào tạo, tốt nghiệp trong nước hoặc nước ngoài thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao ở trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển và có thành tích chuyên môn được tiếp nhận khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có bằng tốt nghiệp đạt loại xuất sắc hoặc có bằng tốt nghiệp đạt loại giỏi và có kết quả học tập môn chuyên ngành hoặc kết quả đánh giá luận văn, đồ án, đề án, dự án, tác phẩm, chương trình tốt nghiệp, bài thi tốt nghiệp, bài sáng tác tốt nghiệp đạt loại xuất sắc hoặc có điểm đánh giá đạt từ 9,0 trở lên. Trường hợp văn bằng không thể hiện mức xếp loại thì điểm trung bình toàn khóa học đạt từ 8,0 đối với văn bằng yêu cầu loại giỏi; từ 9,0 đối với văn bằng yêu cầu loại xuất sắc hoặc được quy đổi mức tương đương theo quy định;

b) Có bằng tốt nghiệp thuộc ngành, chuyên ngành hiếm, đặc thù lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao, trong đó kết quả học tập môn chuyên ngành hoặc kết quả đánh giá luận văn, luận án, đồ án, đề án, dự án, tác phẩm, chương trình tốt nghiệp, bài thi tốt nghiệp, bài sáng tác tốt nghiệp đạt loại xuất sắc hoặc có điểm đánh giá đạt từ 9,0 trở lên hoặc được quy đổi mức tương đương theo quy định;

c) Có bằng tiến sĩ.

3. Đối với đối tượng là người có trình độ đào tạo theo yêu cầu vị trí việc làm tuyển dụng đạt được một trong các huy chương, giải thưởng cá nhân tại cuộc thi, liên hoan, triển lãm, giải đấu chuyên ngành cấp quốc gia, khu vực, châu lục, quốc tế phù hợp với vị trí việc làm tuyển dụng được xem xét tiếp nhận, cụ thể như sau:

a) Lĩnh vực thể thao: Người đạt 02 huy chương Vàng giải Đại hội Thể thao khu vực Đông Nam Á (SEA Games) hoặc đạt 01 huy chương Bạc hoặc huy chương Vàng Đại hội Thể thao Châu Á (ASIAD) hoặc giành suất chính thức tham dự Đại hội thể thao Thế giới (Olympic, Olympic trẻ) hoặc đạt 03 huy chương Vàng giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao hoặc đạt 01 huy

chương Vàng giải vô địch Châu Á từng môn thể thao hoặc đạt 01 huy chương giải vô địch thế giới từng môn thể thao;

b) Lĩnh vực điện ảnh: Người đạt 02 giải thưởng xuất sắc trở lên tại một trong các liên hoan, cuộc thi, giải thưởng sau: Liên hoan phim Việt Nam; Liên hoan phim quốc tế hoặc Giải thưởng điện ảnh quốc tế tổ chức ở trong nước và nước ngoài có tối thiểu 50 quốc gia hoặc vùng lãnh thổ gửi phim tham dự hoặc các cuộc thi sáng tác kịch bản do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức. Tác phẩm tham dự liên hoan phim, giải thưởng phim phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép phổ biến trước khi tham dự. Giải thưởng xuất sắc phải được trao tại các liên hoan, cuộc thi, giải thưởng khác nhau; Giải thưởng cá nhân xuất sắc là giải thưởng cao nhất được trao theo từng lĩnh vực sáng tạo hoặc chuyên môn điện ảnh do Ban Tổ chức công bố;

c) Lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn: Người đạt 01 huy chương Vàng (hoặc giải Nhất, giải Xuất sắc, cúp Vàng) toàn quốc hoặc quốc tế do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức; hoặc đạt 01 giải Vàng quốc tế tại cuộc thi, liên hoan nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp quốc tế cho thí sinh tham dự từ đủ 18 tuổi (riêng đối với Xiếc từ đủ 14 tuổi trở lên, Múa từ đủ 16 tuổi trở lên) do cơ quan nhà nước, tổ chức hoặc cơ sở đào tạo chuyên ngành của nước ngoài tổ chức;

d) Lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm: Người đạt 02 giải Nhất (hoặc giải Vàng) và tương đương trở lên tại các cuộc thi, liên hoan, triển lãm sau đây: Festival Mỹ thuật trẻ toàn quốc, Festival Nhiếp ảnh trẻ, Cuộc thi và Triển lãm Khắc toàn quốc, Cuộc thi và Triển lãm Mỹ thuật Việt Nam, Cuộc thi và Triển lãm Mỹ thuật ứng dụng toàn quốc, Cuộc thi và Triển lãm Ảnh nghệ thuật Việt Nam, Cuộc thi và Triển lãm tranh đồ họa 10 nước ASEAN, Festival Nhiếp ảnh Quốc tế do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức.

4. Tiêu chuẩn, điều kiện, hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền tiếp nhận vào làm viên chức thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về tuyển dụng, quản lý và sử dụng viên chức.

5. Người được tuyển dụng theo quy định tại Điều này được hưởng chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, cụ thể như sau:

a) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được hưởng chế độ như sinh viên tốt nghiệp xuất sắc;

b) Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này được hưởng chế độ như chuyên gia, nhà khoa học, người có trình độ chuyên môn cao trong các ngành, lĩnh vực chiến lược, trọng điểm, quan trọng.

Điều 27. Đào tạo lại cho viên chức thuộc các lĩnh vực nghệ thuật truyền thống, xiếc, múa khi hết tuổi nghề

1. Viên chức trong các lĩnh vực sau đây được học tập để chuyển đổi vị trí việc làm khi hết tuổi nghề:

- a) Nghệ thuật truyền thống;
- b) Xiếc;
- c) Múa.

2. Viên chức quy định tại khoản 1 Điều này được xác định hết tuổi nghề khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Không đáp ứng yêu cầu về sức khỏe, thể lực, kỹ năng vận động, độ dẻo dai, phản xạ nghề nghiệp, chất lượng biểu diễn, vị trí biểu diễn trực tiếp, có thời gian trực tiếp luyện tập, biểu diễn chuyên môn (liên tục hoặc cộng dồn) từ 15 năm trở lên;

b) Được đơn vị sử dụng viên chức đánh giá không còn phù hợp để tiếp tục đảm nhiệm vị trí biểu diễn trực tiếp nhưng còn khả năng bố trí, đào tạo, sử dụng ở vị trí việc làm khác;

c) Có nguyện vọng được đào tạo để chuyển đổi sang vị trí việc làm phù hợp hơn trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật hoặc vị trí hỗ trợ chuyên môn tại đơn vị.

3. Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo lại, bồi dưỡng, chuyển đổi nghề nghiệp cho viên chức quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Học phí, chi phí đào tạo, bồi dưỡng theo chương trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chi phí tài liệu, giáo trình, học liệu, thiết bị học tập cần thiết;

c) Chi phí đi lại, ăn ở trong thời gian đào tạo tập trung ngoài địa bàn công tác (nếu có);

d) Kinh phí kiểm tra, đánh giá, cấp chứng chỉ hoặc xác nhận hoàn thành chương trình đào tạo;

đ) Các chi phí hợp pháp khác phục vụ trực tiếp cho việc đào tạo lại, bồi dưỡng, chuyển đổi vị trí việc làm.

4. Vị trí việc làm sau đào tạo lại

Viên chức sau đào tạo lại được xem xét bố trí vào vị trí việc làm phù hợp, bao gồm:

- a) Đạo diễn, huấn luyện, truyền dạy;
- b) Biên đạo, dàn dựng, trợ lý đạo diễn, trợ lý nghệ thuật;
- c) Quản lý biểu diễn, tổ chức sản xuất chương trình, điều phối nghệ thuật;
- d) Công tác bảo tồn, phục dựng, truyền dạy nghệ thuật truyền thống;
- đ) Công tác nghiên cứu, tư liệu hóa, số hóa, lưu trữ, truyền thông, giáo dục nghệ thuật;
- e) Vị trí việc làm khác phù hợp với nhu cầu của đơn vị.

5. Mức hỗ trợ được xác định theo chương trình đào tạo, thời gian đào tạo, yêu cầu chuyển đổi vị trí việc làm và khả năng ngân sách, nhưng phải bảo đảm đủ điều kiện để viên chức tham gia đào tạo lại thực chất, hiệu quả.

Kinh phí hỗ trợ được bố trí từ ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

6. Trình tự thực hiện

- a) Đơn vị sử dụng viên chức rà soát, lập danh sách viên chức thuộc diện hết tuổi nghề cần đào tạo lại;
- b) Tổ chức đánh giá năng lực, sức khỏe, nguyện vọng và khả năng bố trí vị trí việc làm sau đào tạo;
- c) Xây dựng kế hoạch đào tạo lại, bồi dưỡng, chuyển đổi vị trí việc làm;
- d) Gửi cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch và dự toán kinh phí;
- đ) Tổ chức thực hiện đào tạo, đánh giá kết quả và bố trí vị trí việc làm phù hợp sau đào tạo.

7. Trách nhiệm của đơn vị sử dụng viên chức

- a) Đánh giá, lập kế hoạch đào tạo lại đối với viên chức hết tuổi nghề;
- b) Bố trí sử dụng phù hợp viên chức thuộc lĩnh vực nghệ thuật truyền thống, xiếc, múa hết tuổi nghề;
- c) Bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục đích việc sử dụng kinh phí hỗ trợ.

Điều 28. Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp văn hóa; nhân lực chuyên sâu về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, sáng tạo nội dung số về văn hóa; giám tuyển, giám định tác phẩm văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa

1. Người học, công chức, viên chức, người lao động, chuyên gia, cá nhân hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa được xem xét, hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước hoặc nước ngoài khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Nhân lực chất lượng cao các ngành công nghiệp văn hóa;
- b) Nhân lực chuyên sâu về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, sáng tạo nội dung số về văn hóa; quản trị tài sản trí tuệ trên môi trường số;
- c) Nhân lực chất lượng cao giám tuyển tác phẩm văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa;
- d) Nhân lực chất lượng cao giám định tác phẩm văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ sở đào tạo, tổ chức, doanh nghiệp trong lĩnh vực liên quan cử, đề cử hoặc tuyển chọn tham gia chương trình, khóa đào tạo, bồi dưỡng theo đề án, kế hoạch, nhiệm vụ, dự án hoặc chương trình hợp tác được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với danh mục lĩnh vực, chuyên ngành ưu tiên do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành hoặc công bố theo thẩm quyền;
- c) Có hồ sơ năng lực, kết quả học tập, thành tích chuyên môn, công trình, sản phẩm, dự án hoặc kinh nghiệm thực tiễn phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo, bồi dưỡng;
- d) Có cam kết làm việc, tham gia hoạt động nghề nghiệp, chuyển giao hoặc ứng dụng kết quả đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của chương trình, đề án, nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Hình thức hỗ trợ gồm:

- a) Cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch của cơ quan, đơn vị;
- b) Hỗ trợ theo chương trình, đề án, dự án hoặc đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng;

c) Liên kết đào tạo, bồi dưỡng với cơ sở đào tạo, tổ chức, chuyên gia trong nước và nước ngoài;

d) Hỗ trợ học tập, thực hành nghề nghiệp, thực tập, trao đổi chuyên môn, cập nhật công nghệ, kỹ năng số, quản trị, sở hữu trí tuệ và kiến thức chuyên sâu khác đáp ứng mục tiêu phát triển công nghiệp văn hóa.

4. Thời gian đào tạo, bồi dưỡng từ 01 đến 06 tháng đối với các khóa bồi dưỡng ngắn hạn; từ 01 đến 02 năm đối với chương trình thạc sĩ và từ 04 đến 05 năm đối với chương trình tiến sĩ, bao gồm cả thời gian thực tập tại các bảo tàng, triển lãm, viện nghiên cứu lớn và các cơ sở chức năng ở trong nước và nước ngoài.

5. Thẩm quyền phê duyệt:

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt đối với chương trình, đề án, nhiệm vụ do bộ chủ trì hoặc đối tượng thuộc phạm vi quản lý của bộ;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp;

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập chỉ được quyết định cử đi bồi dưỡng ngắn hạn và hỗ trợ kinh phí trong phạm vi dự toán được giao khi được cấp có thẩm quyền phân cấp, ủy quyền.

6. Người được hỗ trợ có trách nhiệm báo cáo kết quả học tập, nộp văn bằng, chứng chỉ, sản phẩm, báo cáo chuyển giao; trường hợp được hỗ trợ đào tạo có thời gian từ 03 tháng trở lên thì phải cam kết phục vụ hoặc tham gia hoạt động nghề nghiệp theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị, chương trình, đề án trong thời gian tối thiểu gấp hai lần thời gian đào tạo, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền cử đi đào tạo quyết định.

Điều 29. Chính sách ưu tiên phát triển tài năng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án phát triển tài năng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao, đề án tổ chức các cuộc thi tài năng chuyên ngành ở trong nước và nước ngoài theo giai đoạn 10 năm trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao để đào tạo, bồi dưỡng, biểu diễn, thi đấu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị và chăm sóc sức khỏe chuyên biệt để phục vụ biểu diễn, luyện tập, nghiên cứu theo hướng đồng

bộ, hiện đại đạt chuẩn khu vực và quốc tế gắn với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển văn hóa và công nghiệp văn hóa.

Điều 30. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện số hóa di sản văn hóa đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt

1. Ngân sách nhà nước để thực hiện số hóa di sản văn hóa đã được xếp hạng di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt được phân bổ từ nguồn ngân sách sự nghiệp thường xuyên hoặc nguồn vốn khoa học công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật về di sản văn hóa.

2. Nội dung ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí bao gồm các hoạt động sau đây:

- a) Điều tra, kiểm kê, lập danh mục và chuẩn hóa dữ liệu di sản văn hóa;
- b) Số hóa hồ sơ khoa học, tư liệu, hình ảnh, bản vẽ, bản đồ, phim, âm thanh và dữ liệu liên quan đến di sản văn hóa;
- c) Thực hiện chụp ảnh, bản vẽ 2D, bản vẽ 3D, xây dựng mô hình số và cơ sở dữ liệu số đối với di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và các yếu tố cấu thành giá trị di sản văn hóa;
- d) Xây dựng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm ứng dụng, hệ thống lưu trữ dữ liệu, sao lưu dữ liệu, hệ thống an ninh dữ liệu, nền tảng quản lý, khai thác và chia sẻ dữ liệu số về di sản văn hóa;
- đ) Kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa và cơ sở dữ liệu chuyên ngành văn hóa;
- e) Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ công tác chuyển đổi số và quản trị dữ liệu di sản văn hóa;
- g) Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo mật và lưu trữ lâu dài dữ liệu số về di sản văn hóa.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- a) Xây dựng lộ trình và bố trí nguồn lực thực hiện số hóa di sản văn hóa tại địa phương;
- b) Tổ chức quản lý, cập nhật, bảo đảm tính chính xác, đầy đủ và an toàn của dữ liệu số về di sản văn hóa;
- c) Kết nối, chia sẻ, tái sử dụng dữ liệu với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Huy động tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, tài trợ, cung cấp giải pháp công nghệ cho hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa quy định tại khoản 2 Điều này và theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định chương trình bồi dưỡng tập trung chuyên sâu về văn hóa, nghệ thuật, thể thao;

b) Kiểm tra việc thực hiện các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Nghị định này và hướng dẫn việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương tổ chức thi hành Nghị định, sơ kết, báo cáo Chính phủ về kết quả thực hiện chế độ, chính sách quy định tại Nghị quyết số 28/2026/QH16 và Nghị định này sau 05 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc trong thời hạn theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

2. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện các quy định tại Nghị định này.

3. Trách nhiệm của chính quyền địa phương cấp tỉnh

a) Tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này trên địa bàn;

b) Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quyết định chính sách hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện hoạt động quay phim, sản xuất phim sử dụng bối cảnh tại địa phương nhằm quảng bá hình ảnh, văn hóa, du lịch của địa phương và Việt Nam, phù hợp quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Chính quyền địa phương cấp tỉnh căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách và mức chi theo quy định của pháp luật để hỗ trợ: chi phí thuê địa điểm, bối cảnh quay phim tại địa phương; chi phí sử dụng hạ tầng, mặt bằng, công trình công cộng phục vụ hoạt động quay phim; chi phí quảng bá, truyền thông, phát hành phim gắn với quảng bá hình ảnh địa phương; chi phí tổ chức sản xuất phim, hậu cần, lưu trú, vận chuyển và các hoạt động phục vụ trực tiếp quá trình quay phim tại địa phương.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 33. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này,

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Phạm Thị Thanh Trà



Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 282/2026/NĐ-CP
Ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Đơn đề nghị hình thành cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa
Mẫu số 02	Đề án hình thành cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa
Mẫu số 03	Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định hình thành cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa
Mẫu số 04	Đề án quảng bá, xuất khẩu sản phẩm văn hóa tiêu biểu của Việt Nam ra nước ngoài

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
HÌNH THÀNH CỤM CÔNG NGHIỆP SÁNG TẠO VĂN HÓA/KHU
CÔNG NGHIỆP SÁNG TẠO VĂN HÓA/TỔ HỢP SÁNG TẠO VĂN HÓA

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố¹

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

1. Tên tổ chức:
2. Mã số doanh nghiệp:
3. Địa chỉ trụ sở:
4. Điện thoại: Email:
5. Người đại diện theo pháp luật:
6. Chức vụ:

II. THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ HÌNH THÀNH

1. Mô hình đề nghị hình thành:

- ☐ Cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa
- ☐ Khu công nghiệp sáng tạo văn hóa
- ☐ Tổ hợp sáng tạo văn hóa

Tên gọi dự kiến:

2. Địa điểm thực hiện

Địa chỉ:

Xã/phường:

Tỉnh/thành phố:

3. Quy mô

Diện tích đất ha (nếu có)

¹ Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố nơi hình thành cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa.

Diện tích sàn sử dụng m² (nếu có)

Phạm vi hoạt động chính:

4. Mục tiêu hình thành

.....
.....

5. Ngành, lĩnh vực công nghiệp văn hóa dự kiến hoạt động

.....
.....

III. TÓM TẮT PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH

1. Hiện trạng đất đai, công trình, hạ tầng

.....
.....

2. Phương án đầu tư, cải tạo, nâng cấp, xây dựng hoặc chuyển đổi công năng

.....
.....

3. Phương án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng dịch vụ

.....
.....

4. Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và thu hút nguồn nhân lực

.....
.....

5. Phương án tổ chức quản lý, vận hành và khai thác

.....
.....

6. Phương án phân khu chức năng

☐ Phân khu xây dựng, sáng tạo

☐ Phân khu sản xuất chính

☐ Phân khu hạ tầng kỹ thuật dùng chung

☐ Phân khu trình diễn, giới thiệu, trải nghiệm và giao lưu

☐ Phân khu lưu trú cho chuyên gia, cá nhân sáng tạo

☐ Phân khu đào tạo, nghiên cứu

☐ Phân khu khác (nếu có):

7. Phương án quản lý tài sản sở hữu trí tuệ và bảo mật dữ liệu sáng tạo

IV. NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH

1. Tổng mức đầu tư dự kiến đồng
2. Vốn chủ sở hữu đồng
- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu %
3. Nguồn vốn huy động hợp pháp khác:
4. Cam kết bảo đảm nguồn lực tài chính để đầu tư, vận hành và duy trì hoạt động theo quy định của pháp luật.

V. CAM KẾT THỰC HIỆN

Chúng tôi cam kết:

1. Hồ sơ và tài liệu gửi kèm trung thực, chính xác.
2. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, quy hoạch, xây dựng, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy, bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, bản sắc văn hóa dân tộc, không làm biến dạng, xâm hại hoặc thương mại hóa trái pháp luật giá trị văn hóa, di sản văn hóa, sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật có liên quan.
3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ nội dung đề nghị hình thành cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa.

VI. TÀI LIỆU KÈM THEO

1. Đề án hình thành cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa.
2. Các tài liệu pháp lý có liên quan.
3. Các tài liệu khác (nếu có).

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

ĐỀ ÁN
HÌNH THÀNH CỤM CÔNG NGHIỆP SÁNG TẠO VĂN HÓA/KHU
CÔNG NGHIỆP SÁNG TẠO VĂN HÓA/TỔ HỢP SÁNG TẠO VĂN HÓA

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố¹.....

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

II. SỰ CẦN THIẾT HÌNH THÀNH:

1. Sự cần thiết hình thành

Đánh giá bối cảnh thực tiễn, tiềm năng phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại địa phương/khu vực.

Lý do và tính cấp thiết của việc hình thành cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa.

2. Phù hợp định hướng phát triển phù hợp với quy hoạch

Đánh giá việc hình thành, phát triển cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và quy định của pháp luật có liên quan;

Đánh giá tính đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, giao thông, không gian công cộng, chỉ tiêu sử dụng đất, mật độ xây dựng, tầng cao, cảnh quan kiến trúc; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy; đồng thời bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, bản sắc văn hóa dân tộc, không làm biến dạng, xâm hại hoặc thương mại hóa trái pháp luật các giá trị văn hóa, di sản văn hóa.

III. MỤC TIÊU HÌNH THÀNH

1. Mục tiêu tổng quát: Định hướng phát triển dài hạn, tầm nhìn.

2. Mục tiêu cụ thể: Các chỉ tiêu định lượng (đóng góp kinh tế, số lượng doanh nghiệp thu hút, số lượng sản phẩm/dịch vụ văn hóa, tạo việc làm...).

IV. ĐỀ NGHỊ HÌNH THÀNH

1. Tên gọi:.....

¹ Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố nơi hình thành cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa.

2. Địa điểm:
3. Quy mô, diện tích đất sử dụng (m^2 hoặc ha):
 - a) Ranh giới khu đất:
 - b) Quy mô diện tích đất hiện trạng:
 - Hiện đất trạng đất sử dụng:
 - Nguồn gốc hiện trạng sử dụng đất:
 - Tổng diện tích sàn sử dụng (nếu có) (m^2):
 - Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng dịch vụ (nếu có):
4. Phạm vi và nội dung hoạt động (liệt kê các ngành/lĩnh vực công nghiệp văn hóa dự kiến phát triển):
5. Phương án phân khu chức năng:
 - Phân khu chức năng chuyên môn: (Khu vực sản xuất phim, studio âm thanh, xưởng thiết kế, khu triển lãm nghệ thuật, không gian làm việc chung...).....
 -
 - Phân khu dùng chung: (Hội trường, phòng họp, trung tâm hội nghị, khu vực dịch vụ tiện ích, hạ tầng kỹ thuật chung...)
 -
 - Phân khu trải nghiệm: (Khu vực tham quan, không gian tương tác, quảng diễn nghệ thuật, phố đi bộ sáng tạo, khu bán sản phẩm lưu niệm...).....
 -
 - Phân khu khác (nếu có):
6. Phương án đầu tư, cải tạo và khai thác hạ tầng
 - a) Phương án hạ tầng kỹ thuật:
 -
 - b) Phương án hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, lưu trữ, xử lý dữ liệu:
 -
 - c) Phương án an ninh mạng, bảo mật dữ liệu:
 -
 - d) Phương án đầu tư, cải tạo, chuyển đổi công năng công trình:
 -
7. Phương án quản lý, vận hành và phát triển thị trường

a) Mô hình và bộ máy tổ chức quản lý, vận hành:

.....

b) Phương án cung cấp dịch vụ hỗ trợ:

.....

c) Phương án bảo vệ, phát triển tài sản trí tuệ và kết nối thị trường:

.....

8. Nguồn lực tài chính và đánh giá hiệu quả

a) Phương án huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính:

- Tổng vốn đầu tư dự kiến đồng.

- Cơ cấu nguồn vốn:

+ Vốn tự có: đồng (tỷ lệ %).

+ Vốn vay/huy động: đồng (tỷ lệ %).

+ Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ (nếu có): đồng (tỷ lệ %).

b) Kế hoạch phân bổ và sử dụng vốn theo tiến độ.

9. Tiến độ thực hiện: (giai đoạn chuẩn bị đầu tư, giai đoạn thực hiện đầu tư, giai đoạn vận hành khai thác)

.....

10. Thời hạn hoạt động của cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa

.....

11. Giải trình đáp ứng các tiêu chí hình thành cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa

.....

(Căn cứ các tiêu chí quy định tại Nghị định số 282/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam)

12. Dự kiến hiệu quả kinh tế - xã hội, văn hóa và tác động môi trường

- Hiệu quả kinh tế: (Doanh thu dự kiến, mức đóng góp ngân sách, khả năng thu hồi vốn...)

.....

- Hiệu quả xã hội, văn hóa: (Số lượng việc làm sáng tạo tạo ra; giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, phát huy; tác động tích cực đến đời sống tinh thần

của cộng đồng...)

- Đánh giá sơ bộ tác động môi trường: (Dự kiến mức độ ảnh hưởng...).....

13. Các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh và xử lý rủi ro

a) Phương án bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy (PCCC):

- Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm: (tiếng ồn từ các studio, rác thải công nghiệp/sinh hoạt...).....

- Thiết kế hệ thống, trang thiết bị và phương án diễn tập PCCC định kỳ:.....

b) Phương án bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội:

(Hệ thống giám sát, lực lượng bảo vệ, quy chế phối hợp với công an địa phương để quản lý các sự kiện đông người, khách du lịch...)

c) Phương án bảo vệ di sản văn hóa, bản sắc văn hóa dân tộc và quyền sở hữu trí tuệ:

- Bảo vệ di sản văn hóa: (Nếu nằm trong hoặc giáp ranh khu vực di sản) Các biện pháp bảo tồn nguyên trạng, không làm biến dạng hoặc thương mại hóa trái pháp luật cảnh quan, không gian văn hóa truyền thống và không gian liên quan của cộng đồng chủ thể.

- Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ: Quy định nội bộ về phòng chống xâm phạm quyền tác giả, hàng giả, hàng nhái trong khuôn viên cơ sở.

d) Phương án xử lý rủi ro trong quá trình hoạt động

(Nhận diện các rủi ro (tài chính, pháp lý, an ninh mạng, thiên tai, dịch bệnh...) và quy trình ứng phó khẩn cấp...)

14. Các kiến nghị và đề xuất ưu đãi:

V. TÀI LIỆU KÈM THEO ĐỀ ÁN

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,...

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH HÌNH THÀNH CỤM CÔNG NGHIỆP
SÁNG TẠO VĂN HÓA/KHU CÔNG NGHIỆP SÁNG TẠO VĂN HÓA/
TỔ HỢP SÁNG TẠO VĂN HÓA

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố¹

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

1. Tên tổ chức:
2. Mã số doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở:
- Điện thoại: Email:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:

II. THÔNG TIN VỀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH THÀNH ĐƯỢC CẤP

Tên cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa:

Quyết định hình thành số: ngày tháng năm

Cơ quan ban hành:

Địa điểm hoạt động:

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

Đề nghị điều chỉnh các nội dung sau:

- ☐ Tên gọi mô hình
- ☐ Địa điểm, ranh giới
- ☐ Quy mô diện tích đất
- ☐ Diện tích sàn sử dụng
- ☐ Mục tiêu, phạm vi hoạt động

¹ Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố nơi hình thành cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa.

- ☐ Phân khu chức năng
- ☐ Phương án đầu tư, xây dựng, cải tạo, chuyển đổi công năng
- ☐ Phương án quản lý, vận hành
- ☐ Chủ đầu tư/đơn vị quản lý vận hành
- ☐ Tiến độ thực hiện
- ☐ Nội dung khác:

.....

Nội dung cụ thể đề nghị điều chỉnh:

.....

IV. PHƯƠNG ÁN, MỤC ĐÍCH VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH HÌNH THÀNH

.....

V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KHAI THÁC, CUNG CẤP DỊCH VỤ SAU ĐIỀU CHỈNH

.....

VI. CAM KẾT TIẾP TỤC ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

Chúng tôi cam kết:

1. Nội dung đề nghị điều chỉnh bảo đảm phù hợp với quy hoạch, mục tiêu phát triển và quy định của pháp luật.
2. Sau khi điều chỉnh tiếp tục đáp ứng các điều kiện của pháp luật về cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/ khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/ tổ hợp sáng tạo văn hóa.
3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ và tài liệu gửi kèm.

VII. HỒ SƠ KÈM THEO

1. Phương án, nội dung, mục đích điều chỉnh hình thành cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa/ khu công nghiệp sáng tạo văn hóa/tổ hợp sáng tạo văn hóa.
2. Phương án tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, cung cấp dịch vụ sau khi điều chỉnh.
3. Các tài liệu có liên quan khác (nếu có).

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
QUẢNG BÁ, XUẤT KHẨU SẢN PHẨM VĂN HÓA TIÊU BIỂU
CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp:
2. Mã số doanh nghiệp (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp):
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Người đại diện theo pháp luật
 - Họ và tên:
 - Số định danh cá nhân:
 - Chức vụ:
 - Số điện thoại:
 - Email:
5. Lĩnh vực hoạt động chính:
6. Thông tin đầu mối thực hiện đề án
 - Họ và tên:
 - Chức vụ:
 - Điện thoại:
 - Email:

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VĂN HÓA ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Tên sản phẩm văn hóa:

1. Loại hình sản phẩm:

- ☐ Nghệ thuật biểu diễn
- ☐ Mỹ thuật
- ☐ Nhiếp ảnh
- ☐ Điện ảnh
- ☐ Bản ghi âm, ghi hình
- ☐ Công trình/tác phẩm văn hóa khác

Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ/quyền tác giả:

2. Tình trạng pháp lý của sản phẩm:

- ☐ Đã đăng ký bảo hộ tại Việt Nam
- ☐ Chưa đăng ký bảo hộ
- ☐ Đang thực hiện thủ tục đăng ký

3. Mô tả tóm tắt sản phẩm văn hóa:

Nội dung chính:

Giá trị tư tưởng, nghệ thuật, văn hóa:

Thành tích, giải thưởng (nếu có):

Thị trường nước ngoài dự kiến xuất khẩu/quảng bá:

Đối tượng công chúng mục tiêu:

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN QUẢNG BÁ, XUẤT KHẨU**1. Mục tiêu của đề án**

.....

2. Nội dung hoạt động đề nghị hỗ trợ

☐ Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả tại thị trường nước ngoài

☐ Thuê chuyên gia tư vấn định hướng thị trường, thiết kế bao bì, nhãn mác phù hợp với văn hóa nước sở tại

☐ Biên dịch, làm phụ đề, lồng tiếng; chuyển đổi định dạng kỹ thuật phục vụ xuất khẩu

3. Kế hoạch triển khai

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện	Kết quả dự kiến
1				
2				
3				

4. Hiệu quả dự kiến

a) Hiệu quả văn hóa:

b) Hiệu quả kinh tế:

c) Hiệu quả quảng bá hình ảnh Việt Nam:

IV. NĂNG LỰC CỦA DOANH NGHIỆP

1. Kinh nghiệm sản xuất và phát hành sản phẩm văn hóa

.....

2. Năng lực truyền thông và phát triển công chúng

Các nền tảng xã hội đang vận hành:

Số lượng người theo dõi/người xem thường xuyên:

Các chiến dịch truyền thông đã triển khai:

3. Khả năng tạo chuỗi giá trị gia tăng từ sở hữu trí tuệ

.....

4. Đối tác quốc tế tham gia sản xuất, phân phối

.....

5. Nhân sự chủ chốt thực hiện đề án

Họ và tên	Chức danh	Kinh nghiệm chuyên môn

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí thực hiện:

2. Kinh phí đề nghị Nhà nước hỗ trợ:

3. Kinh phí đối ứng của doanh nghiệp:

4. Dự toán chi tiết

STT	Nội dung chi	Tổng kinh phí	Đề nghị hỗ trợ	Doanh nghiệp đối ứng
1				
2				
3				
Tổng				

VI. CAM KẾT CỦA DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp cam kết:

1. Các thông tin trong hồ sơ là trung thực, chính xác;
2. Sản phẩm văn hóa không vi phạm quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan;
3. Sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định;
4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung hồ sơ và việc triển khai đề án.

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)